



lǐn rán

凛然

adjective · awe-inspiring; stern

Example Sentences

fǎ guān zài fǎ tíng shàng shén qíng lǐn rán
法官在法庭上神情凛然。

The judge had a stern expression in the courtroom.

miàn duì wēi xiǎn tā lǐn rán bù jù tǐng shēn ér chū
面对危险，他凛然不惧，挺身而出。

Facing danger, he was awe-inspiring and fearless, stepping forward bravely.

Trace each character, then write the word on your own.

凛	凛	凛	凛	凛	凛	凛	凛	凛	凛	凛
凛	凛	凛	凛	凛	凛	凛				
然	然	然	然	然	然	然	然	然	然	然
然	然	然	然							